

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 36

---



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015*

*Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.*

**1. Thông tin chung về công ty:**

**Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 25 tháng 05 năm 2004.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2015 là: 30.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Cổ đông Nhà nước nắm giữ 37,176% vốn (tương ứng: 11.152.800.000 đồng vốn điều lệ)
- Cổ đông khác nắm giữ 62,824% vốn (tương ứng: 18.847.200.000 đồng vốn điều lệ)

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động chính của Công ty:**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.
- Sản xuất khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn.
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm dạy học, sản phẩm điện tử.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm máy vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
- Đại lý môi giới, đầu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

Mã chứng khoán niêm yết: BED tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Cần	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên
Ông Hồ Hôn	Thành viên
Bà Trần Thái Thuận	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Khương Tịnh	Trưởng ban
Ông Huỳnh Nguyên Văn	Thành viên
Bà Kiều Thị Khánh Phương	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Cần	Giám Đốc
Ông Hồ Hữu Khải	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Phó Giám đốc
Bà Trương Thị Hào	Phó Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Ông Lê Mạnh

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Văn Cần

**4. Các thông tin khác: không phát sinh**

100  
CÓ  
HÀNH  
TÀI  
KẾ  
TÍNH  
7/15

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015*

**5. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.


Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**7. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2015*

Thay mặt Hội đồng Quản trị   


**Nguyễn Văn Cần**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
 Auditing & Informatic Services Company Limited  
 Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
 Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
 Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 07.15.78 /CNĐN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
 CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Trường Học Đà Nẵng, được lập ngày 20 tháng 7 năm 2015, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2015*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**TRƯỞNG ĐIỀU THUY**

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng  
 Representative in Cần Thơ : 5D, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City  
 Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn  
 Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aisc@dn.vnn.vn  
 Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765  
 Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Trang 4

304  
 T  
 HỒ  
 À  
 D  
 À  
 N  
 H  
 Ồ  
 C

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.210.345.107</b>	<b>23.919.719.121</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>7.837.525.359</b>	<b>14.593.192.307</b>
1. Tiền	111		1.237.525.359	993.192.307
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.600.000.000	13.600.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.920.011.089</b>	<b>1.126.149.847</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.893.652.182	985.735.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.595.680	2.386.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	56.874.227	169.338.596
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5,6	(34.111.000)	(31.311.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>16.452.808.659</b>	<b>8.136.266.951</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.452.808.659	8.136.266.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>64.110.016</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	64.110.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.191.662.431</b>	<b>28.456.190.165</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.477.231.477</b>	<b>27.646.557.795</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	14.370.681.640	15.540.007.958
- Nguyên giá	222		35.049.542.191	35.049.542.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.678.860.551)	(19.509.534.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	12.106.549.837	12.106.549.837
- Nguyên giá	228		12.106.549.837	12.106.549.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>490.000.000</b>	<b>490.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		490.000.000	490.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>224.430.954</b>	<b>319.632.370</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	224.430.954	319.632.370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>53.402.007.538</b>	<b>52.375.909.286</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.207.961.137</b>	<b>9.584.827.720</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.114.867.161</b>	<b>8.621.103.744</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	9.510.789.223	6.261.692.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	368.670.087	112.334.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	454.921.091	918.573.133
4. Phải trả người lao động	314		780.020.416	249.132.566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	272.956.180	390.636.254
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	717.671.901	645.094.384
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.838.263	43.640.492
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.093.093.976</b>	<b>963.723.976</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.093.093.976	963.723.976
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.194.046.401</b>	<b>42.791.081.566</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>40.194.046.401</b>	<b>42.791.081.566</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.047.672.930	5.927.672.930
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.439.073.471	4.156.108.636
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	4.156.108.636
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.439.073.471	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>53.402.007.538</b>	<b>52.375.909.286</b>

Người lập biểu



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Căn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.235.498.371	34.624.958.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	98.139.535	91.590.505
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	31.137.358.836	34.533.368.419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	21.686.046.093	26.569.482.362
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>9.451.312.743</b>	<b>7.963.886.057</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	320.113.982	445.599.670
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	62.416.667	5.444.444
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.416.667	5.444.444
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.474.977.662	5.841.073.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.337.536.709	1.585.575.333
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>1.896.495.687</b>	<b>977.392.090</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	114.100.032	431.859.830
12. Chi phí khác	32	VI.9	85.196.444	44.177.910
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>28.903.588</b>	<b>387.681.920</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.925.399.275</b>	<b>1.365.074.010</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	424.635.804	304.716.282
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.500.763.471</b>	<b>1.060.357.728</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.13</b>	<b>475</b>	<b>353</b>

Người lập biểu



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2015



Nguyễn Văn Cẩn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>1.925.399.275</b>	<b>1.365.074.010</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11-14	1.169.326.318	1.410.785.095
- Các khoản dự phòng	03		2.800.000	(300.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(253.808.533)	(251.384.382)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	62.416.667	5.444.444
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.906.133.727</b>	<b>2.229.919.167</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(778.454.002)	2.925.779.138
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(8.316.541.708)	(2.823.407.702)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.056.005.187	1.764.861.015
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		95.201.416	51.861.145
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.416.667)	(5.444.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(830.226.435)	(457.002.916)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(238.910.000)	(91.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.169.208.482)</b>	<b>3.595.365.403</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	140.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299.711.309	154.818.999
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>299.711.309</b>	<b>3.295.728.090</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.886.169.775)	(3.590.528.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.886.169.775)</b>	<b>(6.590.528.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.755.666.948)</b>	<b>300.565.393</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>14.593.192.307</b>	<b>7.130.595.874</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>7.837.525.359</b>	<b>7.431.161.267</b>

Người lập biểu



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh



Nguyễn Văn Cẩn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 25 tháng 05 năm 2004.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2015 là: 30.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Cổ đông Nhà nước nắm giữ 37,176% vốn (tương ứng: 11.152.800.000 đồng vốn điều lệ).

- Cổ đông khác nắm giữ 62,824% vốn (tương ứng: 18.847.200.000 đồng vốn điều lệ).

**Tên tiếng anh:** DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** Danabook.

**Trụ sở chính:** 76 - 78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.

- In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.

- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.

- Sản xuất khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn.

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm dạy học, sản phẩm điện tử.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm máy vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

305  
ON  
INH  
DAN  
QC  
ĐC  
TP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu làng hóa.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 129 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 133 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
+ Công ty TNHH Sách Đà Nẵng	Kinh doanh sách, thiết bị trường học, văn phòng phẩm	1.000.000.000	49%	49%

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015/kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước/cùng kỳ năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Phương pháp kế toán xác định chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trong trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế;

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình, trừ trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lợi nhuận được chia, khoản đầu tư vào công ty liên kết, chiết khấu thanh toán.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia, chiết khấu thanh toán của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2015, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2015	01/01/2015
<b>Tiền</b>	<b>1.237.525.359</b>	<b>993.192.307</b>
Tiền mặt	98.169.359	120.997.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.139.356.000	872.194.704
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	85.912.578	8.781.506
+ Ngân hàng NN & PTNT Liên Chiểu	464.293.200	131.320.833
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	8.870.069	33.241.612
+ CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP. Đà Nẵng	566.135.412	601.412.261
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Đà Nẵng	14.144.741	97.438.492
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>13.600.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		
+ CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP Đà Nẵng	6.600.000.000	13.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.837.525.359</b>	<b>14.593.192.307</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 31.

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.893.652.182</b>	<b>(34.111.000)</b>	<b>985.735.751</b>	<b>(31.311.000)</b>
Khách hàng trong nước	1.893.652.182	(34.111.000)	985.735.751	(31.311.000)
- Cty TNHH Sách Đà Nẵng	187.741.944	-	210.816.294	-
- Cty CP QC và DV VH Đà Nẵng	-	-	115.238.380	-
- Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Đà Nẵng	323.726.210	-	-	-
- Cửa hàng Bambi	223.493.850	-	-	-
- Khách hàng khác	1.158.690.178	(34.111.000)	659.681.077	(31.311.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.893.652.182</b>	<b>(34.111.000)</b>	<b>985.735.751</b>	<b>(31.311.000)</b>

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH Nguyễn Huy	-	-	1.210.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.210.000</b>	<b>-</b>

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.595.680</b>	<b>-</b>	<b>2.386.500</b>	<b>-</b>
Nhà cung cấp trong nước				
Cty TNHH TM & DV VH Bảo Long	3.595.680	-	-	-
Cty CP Văn hóa Nhân Văn	-	-	2.386.500	-
<b>Cộng</b>	<b>3.595.680</b>	<b>-</b>	<b>2.386.500</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>56.874.227</b>	-	<b>169.338.596</b>	-
Tạm ứng CNV	16.536.462	-	74.404.585	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	12.835.000	-
Phải thu khác	40.337.765	-	82.099.011	-
+ Công ty TNHH PT Công nghệ				
Ngôi sao Việt Media	3.750.000	-	-	-
+ Phải thu tiền BH	36.587.765	-	36.196.235	-
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và PT CN Đà Nẵng	-	-	45.902.776	-
<b>Cộng</b>	<b>56.874.227</b>	-	<b>169.338.596</b>	-

6. Nợ xấu: xem trang 32.

7. Hàng tồn kho	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	316.984.808	-	143.536.009	-
Thành phẩm	68.192.230	-	82.132.914	-
Hàng hoá	16.067.631.621	-	950.483.136	-
Hàng gửi bán	-	-	6.960.114.892	-
<b>Cộng</b>	<b>16.452.808.659</b>	-	<b>8.136.266.951</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 33.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	12.106.549.837	<b>12.106.549.837</b>
Số dư cuối kỳ	12.106.549.837	<b>12.106.549.837</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	12.106.549.837	<b>12.106.549.837</b>
Số dư cuối kỳ	12.106.549.837	<b>12.106.549.837</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>10. Chi phí trả trước</b>		<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>224.430.954</b>	<b>319.632.370</b>	
Chi phí thuê đất		171.124.028	204.244.810	
Chi phí công cụ, dụng cụ		37.952.489	74.812.108	
Chi phí sơn mặt ngoài tòa nhà Danabook		5.919.472	22.412.656	
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá		9.434.965	18.162.796	
<b>Cộng</b>		<b>224.430.954</b>	<b>319.632.370</b>	
<b>11. Phải trả người bán</b>		<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>9.510.789.223</b>	<b>6.261.692.856</b>	
Nhà cung cấp trong nước		9.510.789.223	6.261.692.856	
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Nguyễn Huy		63.115.496	-	
<b>Cộng</b>		<b>63.115.496</b>	<b>-</b>	
<b>12. Người mua trả tiền trước</b>		<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>368.670.087</b>	<b>112.334.059</b>	
Khách hàng trong nước		368.670.087	112.334.059	
+ Nhà sách Lam Châu		43.493.840	-	
+ Nhà sách Phương		172.097.655	-	
+ Phạm Thị Tuyết Ánh		92.807.260	-	
+ Khách hàng khác		60.271.332	112.334.059	
<b>Cộng</b>		<b>368.670.087</b>	<b>112.334.059</b>	
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
<b>a. Phải nộp</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>30/6/2015</b>
Thuế giá trị gia tăng	198.580.938	460.271.175	522.860.743	135.991.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.992.195	424.635.804	830.226.435	314.401.564
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	122.492.175	122.492.175	-
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	-	7.702.488	3.174.331	4.528.157
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		83.547.064	83.547.064	-
Các loại thuế khác		7.000.000	7.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>918.573.133</b>	<b>1.105.648.706</b>	<b>1.569.300.748</b>	<b>454.921.091</b>
<b>b. Phải thu</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>Số được hoàn trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>30/6/2015</b>
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	64.110.016	69.143.590	5.033.574	-
<b>Cộng</b>	<b>64.110.016</b>	<b>69.143.590</b>	<b>5.033.574</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2015	01/01/2015	
<b>14. Phải trả khác</b>			
<b>a. Ngắn hạn</b>			
Tài sản thừa chờ giải quyết	9.091	-	
Kinh phí công đoàn	436.887.934	451.887.934	
Bảo hiểm y tế	86.985	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	57.990	-	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	190.029.901	176.199.676	
+ Phải trả cổ tức cho Công ty Hồng Anh	161.490.000	161.490.000	
+ Phải trả cổ tức cho các cổ đông là cá nhân	28.539.901	14.709.676	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.600.000	17.006.774	
+ Phải trả, phải nộp khác	90.600.000	17.006.774	
<b>Cộng</b>	<b>717.671.901</b>	<b>645.094.384</b>	
<b>b. Dài hạn</b>			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.093.093.976	963.723.976	
<b>Cộng</b>	<b>1.093.093.976</b>	<b>963.723.976</b>	
<b>15. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>			
Doanh thu nhận trước	272.956.180	390.636.254	
<b>Cộng</b>	<b>272.956.180</b>	<b>390.636.254</b>	
<b>16. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 34.</b>			
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>			
	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	37,176%	11.152.800.000	11.152.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	62,824%	18.847.200.000	18.847.200.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
		<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ		30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.900.000.000	3.600.000.000
		<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
<b>d. Cổ tức</b>			
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		13%	12%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Quỹ đầu tư phát triển	6.047.672.930	5.927.672.930
<b>Cộng</b>	<b>6.047.672.930</b>	<b>5.927.672.930</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	27.246.221.776	30.809.602.647
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.989.276.595	3.815.356.277
<b>Cộng</b>	<b>31.235.498.371</b>	<b>34.624.958.924</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Nguyên Huy	7.900.000	25.190.909
<b>Cộng</b>	<b>7.900.000</b>	<b>25.190.909</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	98.139.535	91.590.505
<b>Cộng</b>	<b>98.139.535</b>	<b>91.590.505</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	27.148.082.241	30.718.012.142
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.989.276.595	3.815.356.277
<b>Cộng</b>	<b>31.137.358.836</b>	<b>34.533.368.419</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	21.332.416.421	26.193.826.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	353.629.672	375.655.452
<b>Cộng</b>	<b>21.686.046.093</b>	<b>26.569.482.362</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	199.908.533	91.958.166
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.900.000	21.315.000
Chiết khấu thanh toán	66.305.449	332.326.504
<b>Cộng</b>	<b>320.113.982</b>	<b>445.599.670</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	62.416.667	5.444.444
<b>Cộng</b>	<b>62.416.667</b>	<b>5.444.444</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	3.990.717.627	3.229.756.034
Chi phí vật liệu, bao bì	78.440.000	51.540.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	86.572.773	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.065.860.924	1.287.412.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.245.091.938	1.099.463.254
Chi phí bằng tiền khác	8.294.400	172.901.887
<b>Cộng</b>	<b>6.474.977.662</b>	<b>5.841.073.860</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	997.040.145	1.271.698.176
Chi phí vật liệu, bao bì	5.665.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.602.008	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.935.090	37.935.090
Thuế, phí, lệ phí	90.547.064	-
Dự phòng phải thu khó đòi	2.800.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.202.245	75.760.460
Chi phí bằng tiền khác	121.745.157	200.181.607
<b>Cộng</b>	<b>1.337.536.709</b>	<b>1.585.575.333</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	138.111.216
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	175.856.250
Thu hoa hồng viễn thông	11.068.664	14.151.238
Thu chênh lệch công nợ	89.221.279	3.762
Thu nhập khác	13.810.089	103.737.364
<b>Cộng</b>	<b>114.100.032</b>	<b>431.859.830</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Phí niêm yết trả cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	15.000.000	15.000.000
Phí trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán	5.000.000	5.000.000
Phạt vi phạm hành chính	25.609.135	-
Hỗ trợ giáo dục	3.000.000	-
Các khoản khác	36.587.309	24.177.910
<b>Cộng</b>	<b>85.196.444</b>	<b>44.177.910</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí hàng hoá	20.434.708.965	21.157.830.277
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	506.713.035	3.583.485.893
Chi phí nhân công	5.416.933.804	5.733.007.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.169.326.318	1.410.785.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.393.816	1.385.116.021
Chi phí khác bằng tiền	230.108.621	382.270.758
<b>Cộng</b>	<b>29.197.184.559</b>	<b>33.652.495.605</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	424.635.804	304.716.282
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>424.635.804</b>	<b>304.716.282</b>
<b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.763.471	1.060.357.728
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(75.038.174)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(75.038.174)	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.425.725.297	1.060.357.728
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>475</b>	<b>353</b>

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói tên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>		
VND	200	156.750.507
	-200	(156.750.507)
<b>Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014</b>		
VND	+100	74.311.613
	-100	(74.311.613)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty không có các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ nên không phát sinh rủi ro này

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Công ty không có đầu tư cổ phiếu nên không phát sinh rủi ro này

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>		
Dưới 90 ngày		
91-180 ngày		
>181 ngày		35.311.000
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	-	35.311.000
Dự phòng giảm giá trị		(34.111.000)
<b>Giá trị thuần</b>	-	<b>1.200.000</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
Dưới 90 ngày		
91-180 ngày		
>181 ngày		31.311.000
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	-	31.311.000
Dự phòng giảm giá trị		(31.311.000)
<b>Giá trị thuần</b>	-	-

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>				
Các khoản vay và nợ				
Phải trả người bán	9.510.789.223	-	-	9.510.789.223
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	90.600.000	1.093.093.976	-	1.183.693.976
	<b>9.601.389.223</b>	<b>1.093.093.976</b>	-	<b>10.694.483.199</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Phải trả người bán	6.261.692.856	-	-	6.261.692.856
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	17.006.774	963.723.976	-	980.730.750
	<b>6.278.699.630</b>	<b>963.723.976</b>	-	<b>7.242.423.606</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2015 và ngày 31/12/2014.

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 35.**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

Không phát sinh

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Không phát sinh

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	10.000.000.000	-

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	10.000.000.000	3.000.000.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt:**

*Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty TNHH Nguyễn Huy	Giám đốc Công ty Nguyễn Huy là cổ đông lớn của Công ty	Bán hàng hoá Mua hàng hoá	8.690.000 678.015.496	- (63.115.496)

*Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:*

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị	Thù lao	30.000.000	
Ban Giám đốc	Lương và thưởng	369.464.002	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 36.

**5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Khoản mục phải thu ngắn hạn khác		82.099.011	169.338.596	(87.239.585)
Khoản mục tài sản ngắn hạn khác		87.239.585	-	87.239.585
Khoản mục quỹ đầu tư phát triển		4.580.052.554	5.927.672.930	(1.347.620.376)
Khoản mục quỹ dự phòng tài chính		1.347.620.376	-	1.347.620.376
		<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	
Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Khoản mục các khoản dự phòng		-	(300.000.000)	300.000.000
Khoản mục tăng, giảm các khoản phải thu		2.895.779.138	2.925.779.138	(30.000.000)
Khoản mục tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		1.602.061.015	1.764.861.015	(162.800.000)
Khoản mục thu khác từ hoạt động kinh doanh		115.150.000	-	115.150.000
Khoản mục chi khác từ hoạt động kinh doanh		(313.550.000)	(91.200.000)	(222.350.000)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Mai Anh

Kế toán trưởng



Lê Mạnh



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Văn Căn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
+ Công ty TNHH Sách Đà Nẵng	490.000.000	-	490.000.000	490.000.000
<b>Cộng</b>	<b>490.000.000</b>	<b>-</b>	<b>490.000.000</b>	<b>490.000.000</b>

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học góp vốn vào Công ty TNHH Sách Đà Nẵng, tỷ lệ vốn nắm giữ 49%, tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%. Cổ tức hàng năm được chia 11% trên vốn điều lệ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 6. Nợ xấu	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	35.311.000	1.200.000	31.311.000	-
- Công ty CP Sông Hồng	31.311.000	-	31.311.000	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
- Công ty CP Định Giá và Dịch Vụ Tài Chính VN	4.000.000	1.200.000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2015	28.808.434.008	4.327.308.507	1.759.643.322	154.156.354	35.049.542.191
Số dư tại ngày 30/6/2015	28.808.434.008	4.327.308.507	1.759.643.322	154.156.354	35.049.542.191
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2015	14.092.743.332	3.813.385.350	1.475.208.649	128.196.902	19.509.534.233
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	809.192.244	249.970.434	103.443.640	6.720.000	1.169.326.318
Số dư tại ngày 30/6/2015	14.901.935.576	4.063.355.784	1.578.652.289	134.916.902	20.678.860.551
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2015	14.715.690.676	513.923.157	284.434.673	25.959.452	15.540.007.958
Số dư tại ngày 30/6/2015	13.906.498.432	263.952.723	180.991.033	19.239.452	14.370.681.640

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.836.787.785 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2014	30.000.000.000	2.707.300.000	4.370.052.554	1.137.620.376	4.156.248.843	42.371.221.773
- Lợi nhuận	-	-	-	-	1.060.357.728	1.060.357.728
- Trích quỹ	-	-	210.000.000	210.000.000	(420.000.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(210.357.978)	(210.357.978)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(34.890.000)	(34.890.000)
Số dư tại ngày 30/6/2014	30.000.000.000	2.707.300.000	4.580.052.554	1.347.620.376	951.358.593	39.586.331.523
<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2015	30.000.000.000	2.707.300.000	5.927.672.930	-	4.156.108.636	42.791.081.566
- Tăng khác	-	-	-	-	24.109.135	24.109.135
- Lợi nhuận	-	-	-	-	1.500.763.471	1.500.763.471
- Trích quỹ	-	-	120.000.000	-	(120.000.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(171.507.771)	(171.507.771)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(50.400.000)	(50.400.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	30.000.000.000	2.707.300.000	6.047.672.930	-	1.439.073.471	40.194.046.401

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**PHỤ LỤC**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Phải thu khách hàng	1.893.652.182	(34.111.000)	985.735.751	(31.311.000)
- Phải thu khác	3.750.000	-	71.572.776	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.837.525.359	-	14.593.192.307	-
- Tài sản tài chính khác				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.734.927.541</b>	<b>(34.111.000)</b>	<b>15.650.500.834</b>	<b>(31.311.000)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ				
- Phải trả người bán	9.510.789.223	-	6.261.692.856	-
- Phải trả khác	1.183.693.976	-	980.730.750	-
- Nợ phải trả tài chính khác				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.694.483.199</b>	<b>-</b>	<b>7.242.423.606</b>	<b>-</b>
			<b>10.694.483.199</b>	<b>7.242.423.606</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, thiết bị thuộc lĩnh vực giáo dục	Cho thuê mặt bằng - dịch vụ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	27.148.082.241	3.989.276.595	31.137.358.836
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	27.148.082.241	3.989.276.595	31.137.358.836
2. Chi phí	28.144.001.943	1.354.558.521	29.498.560.464
- Giá vốn	21.332.416.421	353.629.672	21.686.046.093
- Chi phí phân bổ	6.811.585.522	1.000.928.849	7.812.514.371
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(995.919.702)	2.634.718.074	1.638.798.372
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-
5. Tài sản bộ phận	46.560.214.054	6.841.793.484	53.402.007.538
6. Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản	46.560.214.054	6.841.793.484	53.402.007.538
7. Nợ phải trả bộ phận	11.515.774.895	1.692.186.242	13.207.961.137
8. Nợ phải trả không phân bổ			
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>11.515.774.895</b>	<b>1.692.186.242</b>	<b>13.207.961.137</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

